

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LÂM HÀ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/DS - ST

Ngày: 25/3/2024.

V/v: “*Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Dũng.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Ngô Thị Luân.

2. Bà Trần Thị Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đàm Thị Thu Duy - Là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 164/2023/TLST - DS ngày 04/10/2023 về việc: “*Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST - DS ngày 04 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Kiều Thị L**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: **Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.**

Bị đơn: Ông **Bùi Hữu Đ**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: **Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Bùi Mạnh L1**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: **Tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.**

- Bà **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: **Thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.**

(Bà **L**, ông **Đ**, bà **L2** có mặt; ông **L1** có đơn xin xét xử vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà **Kiều Thị L** trình bày: Ngày 09/10/2021 bà có đưa cho vợ chồng ông **Đ**, bà **L2** số tiền 700.000.000đ để góp tiền mua chung diện tích đất của vợ chồng ông **Nguyễn Đình L3**, bà **Lê Thị Đ1**. Đất có chiều rộng giáp đường bê tông là 12 m, giá chuyển nhượng là 100.000.000đ/m ngang. Ngoài ra, ông **Đ** bà **L2** còn cầm của bà số tiền 5.000.000đ để làm thủ tục chuyển nhượng. Mục đích bà nhận chuyển nhượng là để xây nhà ở.

Khi mua chung thì ông **Đ** nói với bà là sẽ làm thủ tục chuyển nhượng hai bên cùng đứng tên. Đến tháng 10/2022 qua ông Lâm trưởng **công an xã L** thì bà mới biết là ông **Đ** đã làm xong thủ tục chuyển nhượng và lô đất đã đứng tên một mình ông **Đ**. Bà đi khai thác thông tin thì kết quả chính xác là ngày 24/12/2021 vợ chồng ông **L3**, bà **Đ1** cùng với ông **Đ** đã đến **UBND xã L, huyện L** lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích là 507m<sup>2</sup> thuộc thửa số 615, tờ bản đồ 50 **xã L, huyện L**. Hợp đồng được **UBND xã L, huyện L** chứng thực số 254, quyền số 01/2021 - SCT/HĐGD. Ngày 10/01/2022, Chi nhánh **VPĐKĐĐ huyện L** cập nhật đăng ký HĐCNQSDĐ nêu trên cho ông **Đ**.

Trong khi thửa đất này là của bà và ông **Đ** mua chung. Phần của bà góp 700.000.000đ còn lại ông **Đ** góp 500.000.000đ nhưng ông **Đ** đã cố tình lừa dối bà để đi làm thủ tục đứng tên một mình ông **Đ**. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Xác định diện tích đất 507m<sup>2</sup> thuộc thửa 615, tờ bản đồ 50, bộ bản đồ địa chính **xã L, huyện L** giấy CNQSDĐ số BU 336983 do **UBND huyện L** cấp ngày 02/7/2014 là tài sản thuộc quyền sử dụng chung của bà và ông **Đ**.

Phân chia cho bà một phần thửa đất số 615, tờ bản đồ 50 **xã L, huyện L** nêu trên với diện tích tương đương số tiền bà góp vốn là 7m chiều rộng, chiều dài hết thửa đất. Ngoài ra bà không yêu cầu và trình bày gì thêm.

Bị đơn ông **Bùi Hữu Đ** trình bày: Mục đích bà **L** đưa cho ông số tiền 700.000.000đ là tự nguyện để chuyển nhượng đất cho ông đứng tên, đây là số tiền riêng của bà **L**. Do ông có tìm hiểu và nhận chuyển nhượng được một tích đất rẻ nhưng do ông không đủ tiền nên bà **L** có đưa tiền cho ông. Ngoài bà **L** đưa tiền cho ông thì ông có rủ thêm ông **Bùi Mạnh L1** để mua đất chung. Trong đó số tiền của bà **L** là 700.000.000đ, số tiền của ông là 100.000.000đ và số tiền của ông **L1** là 400.000.000đ. Số tiền 400.000.000đ này của một mình ông **L1** hay ông **Lâm c** với ai thì ông không biết. Khi thỏa thuận mua chung phần diện tích đất này thì các bên tự nguyện, thống nhất ông sẽ là người đứng tên trên phần diện tích đất này. Mục đích mua chung phần đất này là để sau khi bán được lời thì sẽ chia với nhau. Đồng thời các bên thỏa thuận và tự nguyện nếu bán được lời thì ông **L1** sẽ được hưởng một nửa, một

nữa còn lại thì ông với bà **L** chia đôi. Đây là sự tự nguyện của bà **L**. Sau khi thỏa thuận thống nhất thì ông đã đứng ra nhận chuyển nhượng diện tích đất 507m<sup>2</sup> thuộc thửa số 615, tờ bản đồ số 50, bộ bản đồ địa chính **xã L, huyện L** của vợ chồng ông **Nguyễn Đình L3**, bà **Lê Thị Đ1** với giá chuyển nhượng là 1.200.000.000đ. Hiện nay các bên đã hoàn tất thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Việc bà **L** cho rằng bà có đưa cho ông 700.000.000đ để mua chung phần diện tích đất nêu trên là hoàn toàn không đúng. Bà **L** đưa tiền cho ông chỉ để sau này chuyển nhượng có lời thì chia như ông đã trình bày nêu trên. Qua yêu cầu khởi kiện của bà **L** thì ông không đồng ý bởi lý do bà **L** chỉ góp tiền để sau này bán có lời thì chia. Phần đất này hiện nay ông chưa bán được nên việc chia lợi nhuận là chưa có. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 trình bày:* Theo đơn của bà **L** thì bà bác bỏ hoàn toàn. Chồng bà đã trình bày bà **L** đã tự nguyện gửi tiền mua đất với chồng bà. Lý do vì sao bà **L** không kiện ông bà hai năm trước giờ đất chững lại không bán được lại đi kiện chồng bà. Đất này vẫn còn đó chồng bà không lừa dối trong việc kinh doanh. Còn thửa đất này bà **L** bán được thì bà **L** bán các bên kết hợp sang nhượng. Bà **L** trả tiền cho ông bà theo lãi xuất ngân hàng, chồng bà là người mua bà **L** không có quyền đòi tách thửa vì đất nông nghiệp không bán được. Nếu bà **L** kiện đất này không bán được thì bà **L** hoàn toàn chịu trách nhiệm còn không để ông bà khi có khách lúc nào thì ông bà chuyển nhượng lúc ấy. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Mạnh L1 trình bày:* Vào khoảng năm 2022 ông **Đ** có đặt vấn đề với ông có một diện tích đất bán với giá rẻ nên rủ ông góp tiền để mua chung. Trong đó ông có góp số tiền 400.000.000đ ông **Đ** góp số tiền 800.000.000đ. Việc góp vốn các bên thỏa thuận sau này nếu bán được thì lợi nhuận sẽ chia đôi. Khi góp vốn các bên thỏa thuận ông sẽ cho ông **Đ** là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi thỏa thuận thống nhất thì các ông đã nhận chuyển nhượng diện tích đất 507m<sup>2</sup> thuộc thửa số 615, tờ bản đồ số 50, bộ bản đồ địa chính **xã L, huyện L** của vợ chồng ông **L3**, bà **Đ1** với giá chuyển nhượng là 1.200.000.000đ. Việc chuyển nhượng các bên đã hoàn tất thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm này ông chỉ biết giữa ông với ông **Đ** góp vốn với nhau.

Đến đầu năm 2023 thì ông mới được biết trong số tiền 800.000.000đ thì ông **Đ** chỉ có 100.000.000đ, còn lại 700.000.000đ không phải của ông **Đ**. Việc bà **L** góp 700.000.000đ để mua một nửa diện tích đất nêu trên hay góp tiền để bán sau này chia lợi nhuận thì ông không biết. Sau khi phát hiện sự việc nêu trên ông có yêu cầu ông **Đ** tiến hành các thủ tục để ông với ông **Đ** cùng đứng tên đồng sở hữu diện

tích đất nêu trên. Việc đứng tên đồng sở hữu đã hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật. Hiện nay phần đất này chưa chuyển nhượng cho ai.

Qua yêu cầu khởi kiện của bà **L** thì ông có ý kiến như sau: Trường hợp nếu bà **L** muốn lấy lại diện tích đất này thì phải trả ông số tiền gốc là 400.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ thời điểm ông góp vốn cho đến nay. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được.

*Tại phiên tòa:*

Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, của các đương sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà **Kiều Thị L** về việc: “Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung” với ông **Bùi Hữu Đ**.

Công nhận diện tích đất 507m<sup>2</sup> (đất trồng cây hàng năm HNK) thuộc thửa số 615, tờ bản đồ số 50 **xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng** là thuộc quyền sử dụng của ông **Bùi Hữu Đ** và ông **Bùi Mạnh L1**, trong đó ông **Bùi Hữu Đ** được sử dụng 253,5m<sup>2</sup> và ông **Bùi Mạnh L1** được sử dụng 253,5m<sup>2</sup>. Buộc ông **Bùi Hữu Đ** phải trả cho bà **Kiều Thị L** số tiền là 700.000.000đ.

Về chi phí tố tụng: Bà **Kiều Thị L** và ông **Bùi Hữu Đ** cùng phải chịu khoản tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ.

Về án phí: Ông **Bùi Hữu Đ** phải chịu án phí DSST do yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung” của nguyên đơn được chấp nhận, đồng thời ông **Bùi Hữu Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ tài sản phải trả cho nguyên đơn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa ông **L1** vắng mặt lần nhất nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên cần căn cứ khoản 1 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông **L1** theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xuất phát từ việc bà **L** cho rằng bà có đưa cho ông **Đ** số tiền 700.000.000đ để mua chung một diện

tích đất với ông Đ. Khi đưa tiền các bên thỏa thuận bà L với ông Đ cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên sau đó bà L được biết ông Đ đã làm thủ tục chuyển nhượng đứng tên một mình ông Đ. Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết xác định diện tích đất nêu trên là tài sản chung của bà L với ông Đ đồng thời chia cho bà L một phần diện tích đất tương ứng với số tiền bà đã bỏ ra. Qua yêu cầu của bà L thì ông Đ không đồng ý. Tại thông báo thụ lý vụ án Tòa án có xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Nay căn cứ khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định lại quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung” là phù hợp. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Tài sản các bên đang tranh chấp là diện tích đất 507m<sup>2</sup> thuộc thửa 615, tờ bản đồ 50, bộ bản đồ địa chính xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đỗ L4, bà Đỗ Thị H, đã được điều chỉnh sang tên cho ông Bùi Hữu Đ, ông Bùi Mạnh L1.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua lời trình bày của các đương sự thì thấy rằng:

Vào ngày 09/10/2021 bà L có đưa cho vợ chồng ông Đ, bà L2 số tiền 700.000.000đ để mua chung diện tích đất 507m<sup>2</sup> thuộc thửa 615, tờ bản đồ 50, bộ bản đồ địa chính xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Sau khi thống nhất thỏa thuận việc mua chung diện tích đất nêu trên thì ông Đ đã đứng ra ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với vợ chồng ông Nguyễn Đình L3, bà Lê Thị Đ1 để nhận chuyển nhượng diện tích đất 507m<sup>2</sup> thuộc thửa 615, tờ bản đồ 50, bộ bản đồ địa chính xã L, huyện L với giá chuyển nhượng là 1.200.000.000đ. Việc chuyển nhượng này các bên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh sang tên cho ông Bùi Hữu Đ theo quy định của pháp luật.

Bà L cho rằng khi thỏa thuận việc mua chung đất thì các bên thống nhất bà L với ông Đ sẽ cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời tại thời điểm mua chung bà chỉ biết bà với ông Đ mua chung phần đất này. Trong đó số tiền bà bỏ ra là 700.000.000đ, ông Đ bỏ ra là 500.000.000đ. Tuy nhiên sau này bà được biết ông Đ đã làm thủ tục sang tên một mình ông Đ mà không có tên bà. Đồng thời trong số tiền nhận chuyển nhượng thì ông Đ chỉ có số tiền 100.000.000đ, số tiền còn lại 400.000.000đ là của ông Bùi Mạnh L1. Trong quá

trình giải quyết vụ án ông Đ cho rằng không có việc bà L đưa tiền để mua chung diện tích đất nêu trên mà bà L chỉ đưa tiền cho ông sau này bán lại thì chia lợi nhuận.

Qua xem xét thì thấy rằng: Việc bà L có đưa cho ông Đ số tiền 700.000.000đ để mua chung phần đất nêu trên là có căn cứ và được các bên đương sự thừa nhận. Đồng thời cần xác định phần đất này là do bà L, ông Đ mua chung. Trong đó bà L bỏ ra số tiền là 700.000.000đ; ông Đ bỏ ra số tiền là 100.000.000, ông L1 bỏ ra số tiền 400.000.000 là có căn cứ.

Theo công văn số 909/CNLHA ngày 16/11/2023 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp thì phần diện tích đất 507m<sup>2</sup> thuộc thửa 615, tờ bản đồ 50, bộ bản đồ địa chính xã L, huyện L không đủ điều kiện để tách thửa. Vì vậy, việc bà L yêu cầu phân chia cho bà một phần diện tích đất này tương ứng với số tiền mà bà đã bỏ ra mua chung là không có cơ sở để chấp nhận.

Theo ông L1 trình bày sau khi biết được số tiền bỏ ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông L3, bà Đ1 không phải của một mình ông Đ. Ông Đ chỉ bỏ ra số tiền là 100.000.000đ nên ông đã yêu cầu ông Đ tiến hành thủ tục chuyển nhượng cho ông một nửa phần đất nêu trên. Qua thu thập hồ sơ được biết hiện nay diện tích đất này đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L điều chỉnh trang tư về việc chuyển nhượng cho ông Bùi Mạnh L1 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L2 chuyển nhượng cho ông Bùi Mạnh L1 một phần hai diện tích đất với tổng diện tích 253,5m<sup>2</sup>. Hiện nay ông L1, ông Đ là người đồng sở hữu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 336983 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 02/7/2014.

Như vậy, hiện nay phần đất này ông L1, ông Đ là người đồng sở hữu phần diện tích đất nêu trên, bên cạnh đó phần đất này không đủ điều kiện để tách thửa.

Bà L xác định trường hợp phần đất này không chia được thì bà L yêu cầu ông Đ phải trả lại cho bà số tiền mà bà đã bỏ ra mua chung là 700.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 09/10/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Qua xem xét thì thấy rằng: Mặc dù diện tích đất nêu trên hiện nay ông Đ, ông L1 đang là người đồng sở hữu. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện thì bà L chỉ khởi kiện ông Đ liên quan đến việc tranh chấp nói trên. Bà L không khởi kiện ông L1 phải trả lại đất cũng như trả lại số tiền nêu trên. Đồng thời số tiền 700.000.000 bà L là người trực tiếp đưa cho ông Đ chứ không đưa cho ông L1. Tại phiên Tòa hôm nay bà L, ông Đ không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá phần diện tích đất nêu

trên. Các bên đương sự đều xác định phần đất này có giá là 1.200.000.000đ. Đồng thời các bên yêu cầu Tòa án lấy giá trị đất là 1.200.000.000đ để làm căn cứ giải quyết vụ án. Việc các bên đương sự thỏa thuận với nhau về giá trị tài sản tranh chấp phù hợp với giá trị tại thời điểm các bên nhận chuyển nhượng nên cần căn cứ vào giá trị đất mà các bên thỏa thuận để làm căn cứ giải quyết vụ án. Như đã nhận định, phân tích nêu trên thì phần đất này hiện nay không đủ điều kiện để tách thửa. Vì vậy, cần buộc ông Đ phải trả lại cho bà L số tiền là 700.000.000đ là có căn cứ.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Việc bà L yêu cầu ông Đ phải trả lại cho bà L số tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 09/10/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án là không có cơ sở để chấp nhận bởi lẽ số tiền bà L đưa cho ông Đ không phải là số tiền ông Đ vay của bà L mà đây là số tiền bà L mua chung đất với ông Đ. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của bà L là hoàn toàn phù hợp.

Đối với phần đất này hiện nay ông Đ, ông L1 là người đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời giữa ông Đ và ông L1 không tranh chấp gì với nhau về phần diện tích đất này, cũng như số tiền góp bỏ ra mua. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp với nhau về phần số tiền góp bỏ ra mua chung thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác khi các bên phát sinh tranh chấp và có yêu cầu.

Từ những nhận định, phân tích đánh giá nêu trên, cần buộc ông Đ phải trả lại cho bà L số tiền 700.000.000đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.666.655đ số tiền này bà L đã tạm nộp và đã được quyết toán xong. Xét thấy, việc xác minh xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên cần buộc ông Đ, bà L mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí tố tụng là phù hợp.

[5]. Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả cho bà L.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 207, 219 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà **Kiều Thị L** về việc: “Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung” với bị đơn ông **Bùi Hữu Đ**.

Công nhận diện tích đất 507m<sup>2</sup> thuộc thửa 615, tờ bản đồ 50, bộ bản đồ địa chính **xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng** là tài sản thuộc sở hữu của ông **Bùi Hữu Đ**, ông **Bùi Mạnh L1**.

Buộc ông **Bùi Hữu Đ** phải trả lại cho bà **Kiều Thị L** số tiền là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông **Bùi Hữu Đ** phải thanh toán lại cho bà **Kiều Thị L** số tiền chi phí tố tụng là 1.333.000đ (Một triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn đồng).

3. Về án phí: Buộc ông **Bùi Hữu Đ** phải chịu 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Kiều Thị L** là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/3/2024). Riêng đương sự vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Dũng**